TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 281 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 12/3/2024, bao gồm: Thông tin về Doanh nghiệp, Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 so với năm 2022.

Tổng công ty xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

NGUYỄN ĐỨC THUỶ

Digitally signed by NGUYỄN ĐỨC THUỶ
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 1, o=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM, ou=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM, title=Trưởng Ban Thư ký/Người PTQT Tổng công ty, cn=NGUYỄN ĐỨC THUỶ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182338475
Date: 2024.03.14 17:21:18 +07'00'

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo);
- PTGĐ Nguyễn Xuân Cường (b/cáo);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

Tài liệu gửi kèm:
- Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán;
- Công văn số 279/PTSC-TCKT.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 279 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

V/v Giải trình chênh lệch số liệu BCTC Hợp nhất năm 2023.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Ngày 12/3/2024, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Tổng công ty PTSC xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán là 1.060.008 triệu đồng, chênh lệch như sau:

- Tăng 160.592 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế lũy kế năm 2023 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2023 đã công bố, tương đương tăng 17,86%. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty PTSC điều chỉnh tăng, giảm một số khoản doanh thu và chi phí ước tính trong năm 2023 đã được quyết toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

- Tăng 9.349 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022, tương đương tăng 0,89%. Biến động này chủ yếu là do: (i) Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các dịch vụ trong năm 2023 cao hơn so với năm 2022; (ii) Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng do lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện ghi nhận trong năm 2023 cao hơn so với năm 2022.

2. Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Tổng công ty PTSC đối với niên độ tài chính năm 2022, Tổng công ty PTSC đã trình bày lại một số khoản mục của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 theo kết quả kiểm toán. Các khoản mục trình bày lại chi tiết tại Thuyết minh số 46 của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 326/CV-VP/2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10, số 0100150577, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
	Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
	Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
	Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên độc lập
		(bầu ngày 29 tháng 5 năm 2023)
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Thu Hà	Trưởng ban
	Ông Bùi Hữu Việt Cường	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Cự Tân	Phó Tổng Giám đốc
		(bầu ngày 7 tháng 11 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 91. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100150577-C.T.C
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn Ngày 12 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 91.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14558
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**16.289.894.707.172**	**16.469.858.413.380**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**5.757.120.569.689**	**5.219.378.499.294**
111	Tiền		3.628.139.793.273	3.689.136.368.050
112	Các khoản tương đương tiền		2.128.980.776.416	1.530.242.131.244
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**4.329.388.583.505**	**4.837.330.575.989**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.329.388.583.505	4.837.330.575.989
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.185.005.658.625**	**5.047.010.186.018**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.111.110.095.704	4.141.268.792.548
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	429.627.258.156	305.968.148.150
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	126.550.860.677	81.454.247.556
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	639.548.337.836	665.728.557.151
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(121.830.893.748)	(147.409.559.387)
140	**Hàng tồn kho**	10(a)	**1.470.404.312.744**	**1.089.660.336.824**
141	Hàng tồn kho		1.476.352.778.671	1.091.610.591.212
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.948.465.927)	(1.950.254.388)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**547.975.582.609**	**276.478.815.255**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	50.799.468.416	38.578.033.644
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12	495.021.150.547	234.819.754.830
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19(a)	2.154.963.646	2.944.663.145
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	136.363.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.126.114.103.215**	**9.454.171.877.295**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**122.783.978.233**	**123.822.830.133**
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	485.669.637
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	122.783.978.233	123.337.160.496
220	**Tài sản cố định**		**3.391.382.056.464**	**3.048.337.154.034**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	3.327.996.428.447	2.981.318.186.695
222	Nguyên giá		13.208.829.689.762	12.409.201.634.629
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.880.833.261.315)	(9.427.883.447.934)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	63.385.628.017	67.018.967.339
228	Nguyên giá		191.910.443.578	187.999.064.578
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(128.524.815.561)	(120.980.097.239)
230	**Bất động sản đầu tư**	14	**164.394.960.915**	**169.130.232.771**
231	Nguyên giá		229.280.786.454	229.280.786.454
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.885.825.539)	(60.150.553.683)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**373.055.575.647**	**171.959.008.908**
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	15(a)	69.815.950.708	69.815.950.708
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15(b)	303.239.624.939	102.143.058.200
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**4.944.744.807.570**	**4.917.691.241.127**
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	4.942.961.726.110	4.900.733.639.663
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	3.000.000.000	31.125.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(1.216.918.540)	(14.167.398.536)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**1.129.752.724.386**	**1.023.231.410.322**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	819.532.667.802	647.338.421.831
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	277.488.713.037	344.735.812.309
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	10(b)	32.731.343.547	31.157.176.182
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**26.416.008.810.387**	**25.924.030.290.675**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**12.871.785.895.146**	**12.869.229.041.019**
310	**Nợ ngắn hạn**		**9.059.981.932.254**	**9.191.675.985.667**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	3.512.913.500.344	5.301.151.233.703
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18(a)	251.743.849.255	213.682.326.442
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19(b)	131.349.802.704	110.940.195.369
314	Phải trả người lao động		644.082.888.285	620.879.890.466
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.777.032.496.201	894.744.572.439
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	237.901.633.014	17.741.336.460
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21(a)	10.236.504.784	10.707.454.076
319	Phải trả ngắn hạn khác	22(a)	650.221.996.761	593.925.466.932
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23(a)	1.176.092.479.623	752.208.505.290
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	24(a)	45.176.198.567	69.417.120.032
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	623.230.582.716	606.277.884.458
330	**Nợ dài hạn**		**3.811.803.962.892**	**3.677.553.055.352**
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	18(b)	839.154.706.766	781.044.054.435
333	Chi phí phải trả dài hạn		24.609.845	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21(b)	184.132.364.144	190.488.163.928
337	Phải trả dài hạn khác	22(b)	69.632.448.385	69.699.115.385
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23(b)	563.921.256.799	623.765.467.201
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	695.304.220.797	764.257.125.923
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24(b)	1.454.852.195.877	1.242.738.506.640
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26	4.782.160.279	5.560.621.840
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**13.544.222.915.241**	**13.054.801.249.656**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**13.544.222.915.241**	**13.054.801.249.656**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	27, 28	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.779.662.900.000*	*4.779.662.900.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	28	39.617.060.000	39.617.060.000
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28	515.577.712.981	394.170.781.659
418	Quỹ đầu tư phát triển	28	3.451.157.842.825	3.214.094.269.215
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	28	4.048.270.461.638	3.896.782.758.228
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*3.044.171.472.890*	*2.928.678.969.182*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.004.098.988.748*	*968.103.789.046*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28, 29	709.936.937.797	730.473.480.554
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**26.416.008.810.387**	**25.924.030.290.675**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 12 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**19.378.650.591.719**	**16.372.875.090.968**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(5.088.227.958)	(6.461.436.399)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	32	**19.373.562.363.761**	**16.366.413.654.569**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	33	**(18.334.534.034.521)**	**(15.352.536.238.308)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.039.028.329.240**	**1.013.877.416.261**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	34	789.718.119.202	489.061.740.268
22	Chi phí tài chính	35	(216.353.920.630)	(162.633.555.590)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	35	*(73.036.083.814)*	*(50.646.884.587)*
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	4(b)	651.130.073.326	657.204.081.658
25	Chi phí bán hàng	36	(85.405.257.798)	(79.326.222.890)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	37	(966.858.088.315)	(827.746.592.838)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.211.259.255.025**	**1.090.436.866.869**
31	Thu nhập khác		1.578.756.070.062	221.958.040.323
32	Chi phí khác		(1.512.707.692.127)	(36.471.133.930)
40	**Lợi nhuận khác**	38	**66.048.377.935**	**185.486.906.393**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.277.307.632.960**	**1.275.923.773.262**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	39	**(219.005.912.673)**	**(161.524.013.102)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	16	**1.705.805.854**	**(63.741.374.516)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.060.007.526.141**	**1.050.658.385.644**
	Phân bổ cho:			
61	**Chủ sở hữu Công ty mẹ**		**1.026.460.821.400**	**989.419.519.453**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**33.546.704.741**	**61.238.866.191**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	30(a)	**1.579**	**1.438**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	30(b)	**1.579**	**1.438**

M.S.D.N: 0100150577-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**1.277.307.632.960**	**1.275.923.773.262**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		493.006.130.650	471.290.373.424
03	Các khoản dự phòng		141.585.760.208	156.353.514.838
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15.122.546.118	31.156.712.303
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.119.799.343.543)	(977.788.945.720)
06	Chi phí lãi vay	35	73.036.083.814	50.646.884.587
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(2.284.833.333)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**880.258.810.207**	**1.005.297.479.361**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		606.498.409.023	(353.598.469.197)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(386.316.354.824)	1.005.483.695.845
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(663.145.776.574)	442.527.084.419
12	Tăng chi phí trả trước		(184.415.680.743)	(36.931.545.309)
14	Tiền lãi vay đã trả		(73.809.507.123)	(45.933.086.253)
15	Thuế TNDN đã nộp	19	(172.372.344.308)	(285.957.005.772)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(291.199.880.489)	(233.230.894.195)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(284.502.324.831)**	**1.497.657.258.899**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(899.088.732.255)	(498.418.211.861)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	38	4.799.930.050	62.976.905.532
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(6.285.921.243.630)	(6.378.205.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		6.793.863.236.114	4.181.122.187.857
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.203.953.887.462	905.089.108.912
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**817.607.077.741**	**(1.727.435.009.560)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	23	508.805.808.895	266.120.897.834
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(163.345.447.892)	(157.725.139.878)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		(377.693.326.900)	(429.659.854.200)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(32.232.965.897)**	**(321.264.096.244)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**500.871.787.013**	**(551.041.846.905)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3	**5.219.378.499.294**	**5.747.277.411.831**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.870.283.382	23.142.934.368
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3	**5.757.120.569.689**	**5.219.378.499.294**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý Người lập	Nguyễn Văn Bảo Kế toán trưởng	Lê Mạnh Cường Tổng Giám Đốc Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 91 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ", Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 10, được cấp ngày 20 tháng 2 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung Tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 27.

Hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con ("Tổng công ty") là kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; và
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp – năng lượng tái tạo.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty là trong vòng 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có 6 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện; 13 công ty con sở hữu trực tiếp; 6 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp; và 2 công ty liên kết sở hữu gián tiếp. Thông tin chi tiết được trình bày như sau:

Các chi nhánh và văn phòng đại diện

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11, Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
6	Chi nhánh PTSC Abu Dhabi (*)	Phòng 1721, Tầng 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE
7	Văn phòng đại diện Tổng công ty Cổ phần Kỹ thuật Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142, Đường Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

(*) Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 322/QĐ-PTSC-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để thành lập chi nhánh theo luật định nước sở tại.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023 Tỷ lệ sở hữu %	31.12.2023 Tỷ lệ quyền biểu quyết %	31.12.2022 Tỷ lệ sở hữu %	31.12.2022 Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Chế tạo, xây lắp công trình dầu khí, công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Vận hành các tàu địa chấn 2D, 3D; khảo sát địa chấn, địa chất, công trình, khảo sát và sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
3	Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí trong và ngoài nước	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	100	100	100	100
4	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	Cung cấp tàu dịch vụ phục vụ hoạt động khai thác dầu khí	Malaysia	100	100	100	100
5	Công ty Cổ phần ("CP") Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	95,19	95,19	95,19	95,19
6	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, chạy thử, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng, di dời, thu dọn các công trình dầu khí và công nghiệp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	84,95	84,95	84,95	84,95
7	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	59,61	59,61	59,61	59,61
8	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Quản lý, khai thác và cung cấp tàu dịch vụ và cảng tổng hợp; chế tạo, xây lắp, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình dầu khí và công nghiệp	Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	54,69	54,69	54,69	54,69
9	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu Khí PTSC	Quản lý, khai thác, vận hành và bảo dưỡng các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO"), cung ứng lao động chuyên ngành dầu khí	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
10	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp và cảng container	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	51	51	51	51

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023 Tỷ lệ sở hữu %	31.12.2023 Tỷ lệ quyền biểu quyết %	31.12.2022 Tỷ lệ sở hữu %	31.12.2022 Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo)							
11	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	Tp. Hà Nội, Việt Nam	51	51	51	51
12	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	Quản lý, điều hành, kinh doanh khai thác cảng tổng hợp	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
13	Công ty TNHH Khảo sát Địa chất vật lý PTSC CGGV (**)	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn, 2D, 3D	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	51	51	51	51
Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp							
1	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Malaysia	60	50	60	50
2	PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	51	50	51	50
3	PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô ("FPSO")	Singapore	51	50	51	50
4	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Malaysia	49	50	49	50
5	Rong Doi MV12 Private Limited ("MV12")	Đầu tư và cung cấp kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO")	Singapore	33	33	33	33
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Đóng mới, sửa chữa, hoán cải giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy các phương tiện nổi	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	28,75	28,75	28,75	28,75
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp							
1	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Tp. Vũng Tàu, Việt Nam	21,46	36	21,46	36
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Xây lắp các công trình dân dụng	Tp. Hải Phòng, Việt Nam	10,49	20,57	10,49	20,57

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

(*) Ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 662/NQ-PTSC-HĐQT về việc Phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đang hoàn tất các thủ tục liên quan để giải thể Công ty.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(**) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đang thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty mẹ.

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có 7.209 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.935 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5 và báo cáo tài chính của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và PTSC CGGV được lập trên cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, hàng hóa và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng năm tài chính thanh lý các công ty đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc và thiết bị	1 – 15 năm
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	3 – 30 năm
Thiết bị quản lý	1 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	1 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 6 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Cơ sở hạ tầng	48 – 49 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bao gồm Nghị quyết của Công ty mẹ và các công ty con, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:
(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(f) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN của Tổng công ty được ước tính dựa vào các quy định hiện hành về thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế và sự thay đổi của những quy định về thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- doanh thu và chi phí liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.10, 2.22, 2.23); và
- phải thu và phải trả liên quan tới hợp đồng xây dựng (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	9.201.053.670	9.203.959.093
Tiền gửi ngân hàng	3.618.761.042.197	3.679.704.682.612
Tiền đang chuyển	177.697.406	227.726.345
Các khoản tương đương tiền (*)	2.128.980.776.416	1.530.242.131.244
	5.757.120.569.689	5.219.378.499.294

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1% đến 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.329.388.583.505	4.329.388.583.505	4.837.330.575.989	4.837.330.575.989

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 3 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 3,6% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,5% đến 10,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank") là 190.680.000.000 Đồng đang tạm ngừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	1.652.802.039.235	4.942.961.726.110	-	1.624.677.039.235	4.900.733.639.663	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	(1.216.918.540)	31.125.000.000	31.125.000.000	(14.167.398.536)
	1.655.802.039.235	4.945.961.726.110	(1.216.918.540)	1.655.802.039.235	4.931.858.639.663	(14.167.398.536)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

		2023			2022		
STT	Tên công ty	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1	Rong Doi MV12 Private Limited (i)	106.022.400	-	(*)	106.022.400	-	(*)
2	Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	292.324.455.887	2.075.355.338.532	(*)	292.324.455.887	1.918.999.285.578	(*)
3	Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	156.473.118.448	972.889.320.893	(*)	156.473.118.448	1.110.441.811.262	(*)
4	PTSC South East Asia Private Limited (iv)	340.800.232.500	905.663.744.900	(*)	340.800.232.500	950.599.205.954	(*)
5	PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	641.415.780.000	952.023.898.798	(*)	641.415.780.000	886.283.700.151	(*)
6	Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (vi)	171.957.430.000	-	(*)	171.957.430.000	-	(*)
7	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	21.600.000.000	22.183.192.932	(*)	21.600.000.000	34.409.636.718	(*)
8	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	28.125.000.000	14.846.230.055	(*)	-	-	
		1.652.802.039.235	4.942.961.726.110		1.624.677.039.235	4.900.733.639.663	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường hoặc được niêm yết trên thị trường nhưng giao dịch không đáng kể. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Biến động của đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm tài chính được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.624.677.039.235
Kết quả kinh doanh thuần từ các công ty liên doanh, liên kết:		
Số dư đầu năm	3.276.056.600.428	3.199.653.580.210
Lợi nhuận từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm (*)	651.130.073.326	657.204.081.658
Cổ tức được chia	(757.473.000.000)	(689.932.500.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính trong năm	120.446.013.121	109.131.438.560
Số dư cuối năm	4.942.961.726.110	4.900.733.639.663

(*) Trong đó, chi tiết lợi nhuận/(lỗ) từ các công ty liên doanh, liên kết trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (iii)	418.134.109.633	431.545.021.382
PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	156.204.652.853	121.600.790.793
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (ii)	94.363.604.685	149.242.046.794
PTSC South East Asia Private Limited (iv)	7.932.919.886	(44.570.464.425)
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (vii)	(12.226.443.786)	(613.312.886)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (viii)	(13.278.769.945)	-
	651.130.073.326	657.204.081.658

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(i) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Rong Doi MV12") với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation ("KNOC") thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu tại mỏ Rồng Đôi – Rồng Đôi Tây thuộc Lô 11-2 ngoài khơi Việt Nam. Thời hạn cho thuê là 07 năm cố định và được gia hạn từng năm cho đến khi hết thời hạn sử dụng của FSO. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 Đồng.

(ii) Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard ("MISC") vào năm 2009 để:

- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Orkid") sức chứa 650.000 thùng dầu cho Repsol Oil & Gas Malaysia Limited thuê để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 CAA thuộc khu vực chồng lấn Việt Nam - Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; và
- đầu tư kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "Golden Star") sức chứa 654.717 thùng dầu cho Idemitsu Gas Production Viet Nam Company Limited thuê phục vụ khai thác tại cụm mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt thuộc Lô 05-1b & 05 – 1c ngoài khơi Việt Nam với thời hạn hợp đồng trong vòng 7 năm từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 11 năm 2027 và có thể gia hạn thêm 8 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 Đồng.

(iii) Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC vào năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO "Ruby II"). Từ tháng 6 năm 2010, FPSO "Ruby II" được đưa vào khai thác phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Công ty Petronas Carigali Vietnam Limited tại Lô 01&02 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam đến ngày 9 tháng 9 năm 2017. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited, thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(iv) PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT- ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 USD, tương đương 3.071.478.027.530 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 USD chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC SEA cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

(v) PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad vào năm 2012 theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT- ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu thô (FPSO "PTSC Lam Son") cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển tại mỏ Thăng Long – Đông Đô thuộc Lô 01/97 và Lô 02/97, vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam đến ngày 30 tháng 6 năm 2017. Từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Lam Son JOC tiếp tục thuê FPSO "PTSC Lam Son". Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 USD, tương đương 9.113.372.709.795 Đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 USD chiếm 27,9% vốn đầu tư. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 USD xuống còn 60.000.000 USD tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu. Trong năm 2022, nhằm để tái cấu trúc Tập đoàn Yinson Holding Berhad, Yinson Holding Berhad đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Yinson Holding Berhad tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad), theo đó, Yinson Holding Berhad đã chuyển giao toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình tại PTSC AP cho Yinson Production Capital Private Limited theo thỏa thuận được ký giữa Tổng công ty, Yinson Holding Berhad, Yinson Production Offshore Private Limited và Yinson Production Capital Private Limited. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 Đồng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

(vi) Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp của Tổng công ty tại công ty này là 171.957.430.000 Đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

(vii) Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải ("Cảng Thị Vải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

(viii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201093188 cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2010 và thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 136.732.500.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ, công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 20,57% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Theo đó, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 10,49% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

		2023			2022		
STT	Tên công ty	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (i)	3.000.000.000	(1.216.918.540)	(*)	3.000.000.000	(819.246.567)	(*)
2	Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (ii)	-	-		28.125.000.000	(13.348.151.969)	(*)
		3.000.000.000	(1.216.918.540)		31.125.000.000	(14.167.398.536)	

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng công ty trong Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là 1,49%.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đã phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải thành đầu tư vào công ty liên kết.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Biến động trong năm của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	14.167.398.536	24.758.595.673
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 35)	(12.950.479.996)	(61.197.137)
Xóa sổ	-	(10.530.000.000)
Số dư cuối năm	1.216.918.540	14.167.398.536

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Bên thứ ba		
Orsted Taiwan Limited	646.011.560.208	-
Liên danh TPSK	86.827.056.306	255.380.294.767
Hanwha Ocean Company Limited	82.280.188.320	63.475.215.772
Sea Energy Marine Services LLC	43.741.227.533	-
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	42.547.195.518	42.344.509.025
Văn phòng điều hành ("VPĐH") Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	40.014.194.636	46.479.111.718
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	37.879.899.557	1.469.758.015
Enterprize Energy Private Limited	35.677.041.656	16.252.738.735
North Oil Company	35.289.943.530	226.188.814.534
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	19.191.122.405
Allianz Marine Services LLC	32.394.204.662	23.228.572.500
Baltec IES Proprietary Limited	30.836.355.323	10.713.013.657
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	30.212.528.747	-
Japan Vietnam Petroleum Company Limited	29.864.955.826	23.910.629.839
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh	29.074.434.426	101.727.334.015
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	26.230.276.719	29.079.843.417
Hyundai Heavies Industries	501.357.485	42.978.194.772
EGL Waste Services Proprietary Company	-	23.291.802.936
Bên thứ ba khác	551.371.315.917	556.052.829.751
	1.815.874.865.383	1.481.763.785.858
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	1.295.235.230.321	2.659.505.006.690
	3.111.110.095.704	4.141.268.792.548

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	100.613.950.134	100.613.950.134
Công ty TNHH Công Nghiệp	30.937.500.000	-
IQIP Singapore Private Limited	24.478.851.280	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	22.192.268.511	-
Công ty CP SCI E&C	13.588.401.409	13.588.401.409
Kocks Ardelt Kranbau GmbH	-	44.816.994.964
Công ty TNHH Cơ giới Mỹ Dung	-	20.945.574.000
Bên thứ ba khác	204.058.179.199	122.723.147.880
	395.869.150.533	302.688.068.387
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	33.758.107.623	3.280.079.763
	429.627.258.156	305.968.148.150

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	126.550.860.677	81.454.247.556
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(237.901.633.014)	(17.741.336.460)
	(111.350.772.337)	63.712.911.096
Trong đó:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	10.918.593.697.194	8.101.877.933.693
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(11.029.944.469.531)	(8.038.165.022.597)
	(111.350.772.337)	63.712.911.096

Chi tiết của phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng theo dự án được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Phải thu		
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.657.433.448	66.657.433.451
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	52.428.513.687	11.485.301.109
Dự án kho xăng dầu Vũng Rô	4.153.400.546	-
Dự án NPK	3.311.512.996	3.311.512.996
	126.550.860.677	81.454.247.556
Phải trả		
Dự án CHW2204	202.267.437.762	-
Dự án bồn chứa LPG Thị Vải	24.951.439.815	-
Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn	6.978.962.420	-
Hợp đồng thiết kế, mua sắm và thi công xây dựng cho dự án Hải Phòng 2	3.703.793.017	-
Dự án Tổ hợp hoá dầu Miền Nam	-	17.741.336.460
	237.901.633.014	17.741.336.460

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp				
Liên danh TPSK	93.695.215.141	-	8.967.426.540	-
Hanwha Ocean Company Limited	60.944.775.800	-	42.917.553.000	-
T. Y. Lin International	49.143.186.400	-	-	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	43.407.857.358	-	24.394.736.436	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	21.756.904.847	-	-	-
Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited	6.753.280.800	-	22.423.561.125	-
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	-	-	204.294.220.794	-
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	-	-	17.251.709.860	-
Khác	101.561.436.764	-	71.401.928.881	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	97.014.733.588	-	79.626.280.883	-
Ký quỹ, ký cược	43.935.741.123	-	39.472.889.833	-
Tạm ứng	12.554.832.780	-	14.689.285.135	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	11.244.283.209	-	35.031.435.403	-
Phải thu khoản phạt hợp đồng	-	-	30.702.486.737	-
Khác	97.536.090.026	(1.278.756.902)	74.555.042.524	(539.678.779)
	639.548.337.836	(1.278.756.902)	665.728.557.151	(539.678.779)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược	111.243.427.960	111.796.610.223
Khác	11.540.550.273	11.540.550.273
	122.783.978.233	123.337.160.496

Chi tiết phải thu khác theo đối tượng được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Ngắn hạn		
Bên thứ ba	547.701.565.171	596.485.037.771
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	91.846.772.665	69.243.519.380
	639.548.337.836	665.728.557.151
Dài hạn		
Bên thứ ba	122.783.978.233	123.337.160.496

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)	Trên 3 năm
Marsol Offshore Construction LLC	7.554.500.377	-	(7.554.500.377)	Trên 3 năm
Allianz Marine Services LLC	32.394.204.662	24.946.748.440	(7.447.456.222)	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
Sapura Offshore Sdn Bhd	11.907.196.056	4.466.813.947	(7.440.382.109)	Trên 1 năm - Dưới 3 năm
Khác	41.062.863.197	15.866.328.507	(25.196.534.690)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	106.450.683.022	45.279.890.894	(61.170.792.128)	
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	23.923.058.448	528.132.053	(23.394.926.395)	Trên 2 năm - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.559.869.313	656.163.942	(14.903.705.371)	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	4.949.073.120	-	(4.949.073.120)	Trên 3 năm
Khác	2.066.454.971	1.031.312.971	(1.035.142.000)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	61.596.953.684	2.215.608.966	(59.381.344.718)	
Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba	20.260.800	18.741.240	(1.519.560)	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	1.709.509.343	(1.277.237.342)	Trên 1 năm - Dưới 2 năm
	171.054.644.191	49.223.750.443	(121.830.893.748)	

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	Dự phòng VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	(13.531.918.730)	Trên 3 năm
Berlanga Myanmar Private Limited	11.640.833.613	-	(11.640.833.613)	Trên 3 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	(7.554.500.377)	Trên 3 năm
Khác	34.897.895.336	12.647.081.678	(22.250.813.658)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	67.625.148.056	12.647.081.678	(54.978.066.378)	
Bên liên quan				
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	52.771.243.442	21.424.354.455	(31.346.888.987)	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành và Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	24.204.947.715	431.474.670	(23.773.473.045)	Trên 1 năm - Trên 3 năm
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	16.014.782.604	1.402.226.719	(14.612.555.885)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.098.497.832	-	(15.098.497.832)	Trên 3 năm
Khác	44.521.076.246	37.460.677.765	(7.060.398.481)	Trên 6 tháng - Trên 3 năm
	152.610.547.839	60.718.733.609	(91.891.814.230)	
Phải thu ngắn hạn khác				
VPĐH ENI Việt Nam B.V tại Tp. Hồ Chí Minh	26.723.500	18.706.450	(8.017.050)	Trên 6 tháng - Dưới 1 năm
Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	3.341.560.613	2.809.898.884	(531.661.729)	Trên 6 tháng - Trên 2 năm
	223.603.980.008	76.194.420.621	(147.409.559.387)	

10 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	30.033.493.450	-	4.575.537.419	-
Nguyên vật liệu	381.240.156.057	(2.624.513.034)	487.166.345.056	(1.950.254.388)
Công cụ, dụng cụ	33.020.540.147	(3.323.952.893)	33.962.050.503	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	1.030.216.960.605	-	561.221.230.997	-
Hàng hóa	1.841.628.412	-	4.685.427.237	-
	1.476.352.778.671	(5.948.465.927)	1.091.610.591.212	(1.950.254.388)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Dự án CHW2204	373.234.374.702	-
Dự án Hải Long OSS	182.083.967.667	28.591.199.315
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	158.269.506.150	65.128.453.323
Dự án Tổ hợp hóa dầu Miền Nam	129.490.061.107	133.706.746.341
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	46.646.412.811	55.352.712.974
Dịch vụ khảo sát địa chấn và công trình ngầm	22.263.868.589	-
Dự án nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	19.418.265.705	29.495.548.939
Dự án Subsea 7	16.144.347.613	-
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec	15.642.396.878	25.274.415.677
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	-	73.661.271.292
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	-	25.700.524.450
Dự án cho thuê tàu khảo sát (DSV) tại Thái Lan	-	19.850.078.896
Dự án Kho chứa xăng dầu Mái Dầm - Hậu Giang	-	16.760.417.816
Khác	67.023.759.383	87.699.861.974
	1.030.216.960.605	561.221.230.997

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.950.254.388	2.191.166.161
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.998.211.539	(240.911.773)
Số dư cuối năm	5.948.465.927	1.950.254.388

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị của các loại thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế sử dụng để sửa chữa các phương tiện vận tải có kế hoạch thực hiện trên 12 tháng.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Chi phí bảo hiểm	14.968.490.542	15.007.057.413
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	13.309.033.744	4.519.129.429
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.784.827.997	11.865.749.785
Chi phí gia công thiết bị cho hoạt động khảo sát địa chất	3.362.705.011	-
Khác	8.374.411.122	7.186.097.017
	50.799.468.416	38.578.033.644

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn	256.213.823.262	263.185.980.666
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	147.565.169.195	109.597.249.468
Chi phí thuê bãi, cơ sở hạ tầng	120.207.751.293	6.457.544.100
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ	99.188.010.185	103.454.161.157
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	85.137.857.742	87.625.978.026
Chi phí công cụ, dụng cụ	75.590.101.937	42.809.607.265
Chi phí nạo vét Cảng Vũng Tàu	9.118.803.679	13.935.073.219
Khác	26.511.150.509	20.272.827.930
	819.532.667.802	647.338.421.831

12 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã cấn trừ với thuế GTGT phải nộp VND	Điều chỉnh trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	234.819.754.830	992.693.738.598	(718.984.224.532)	(13.508.118.349)	495.021.150.547

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	3.597.714.504.167	2.705.062.811.956	5.723.998.208.391	245.731.225.218	136.694.884.897	**12.409.201.634.629**
Mua trong năm	2.019.102.486	263.969.299.274	101.943.280.309	28.940.635.398	43.387.322.863	**440.259.640.330**
Hình thành từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15(b))	343.853.188.263	36.571.580.798	5.879.987.992	1.089.125.000	-	**387.393.882.053**
Thanh lý, nhượng bán	(4.640.891.033)	(4.538.232.464)	(10.929.415.052)	(5.959.010.365)	-	**(26.067.548.914)**
Phân loại lại	67.837.570.080	-	-	-	-	**67.837.570.080**
Phân loại lại	-	-	-	-	(67.837.570.080)	**(67.837.570.080)**
Giảm khác	(394.790.190)	(1.177.189.909)	(352.039.957)	(33.898.280)	-	**(1.957.918.336)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.006.388.683.773	2.999.888.269.655	5.820.540.021.683	269.768.076.971	112.244.637.680	**13.208.829.689.762**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	2.530.657.798.114	2.010.563.806.184	4.628.963.453.515	209.987.678.933	47.710.711.188	**9.427.883.447.934**
Khấu hao trong năm	96.943.771.568	163.098.505.521	192.654.483.493	18.458.683.627	9.570.696.263	**480.726.140.472**
Thanh lý, nhượng bán	(4.640.891.033)	(4.538.232.464)	(10.929.415.052)	(5.959.010.365)	-	**(26.067.548.914)**
Phân loại lại	7.878.379.281	-	-	-	-	**7.878.379.281**
Phân loại lại	-	(126.623.200)	(84.703.086)	211.326.538	(7.878.379.533)	**(7.878.379.281)**
Giảm khác	(394.790.190)	(1.060.800.878)	(219.288.841)	(33.898.268)	-	**(1.708.778.177)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.630.444.267.740	2.167.936.655.163	4.810.384.530.029	222.664.780.465	49.403.027.918	**9.880.833.261.315**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	1.067.056.706.053	694.499.005.772	1.095.034.754.876	35.743.546.285	88.984.173.709	**2.981.318.186.695**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.375.944.416.033	831.951.614.492	1.010.155.491.654	47.103.296.506	62.841.609.762	**3.327.996.428.447**

13 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 6.933 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.513 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 23) với nguyên giá là 1.920 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.772 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	51.264.099.029	134.575.703.835	2.159.261.714	**187.999.064.578**
Mua trong năm	-	3.650.359.000	261.020.000	**3.911.379.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	51.264.099.029	138.226.062.835	2.420.281.714	**191.910.443.578**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	432.008.650	118.602.160.201	1.945.928.388	**120.980.097.239**
Khấu hao trong năm	26.204.400	7.363.294.829	155.219.093	**7.544.718.322**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	458.213.050	125.965.455.030	2.101.147.481	**128.524.815.561**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	50.832.090.379	15.973.543.634	213.333.326	**67.018.967.339**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	50.805.885.979	12.260.607.805	319.134.233	**63.385.628.017**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 117 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 111 tỷ Đồng).

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiết của bất động sản đầu tư như sau:

	2023 VND	2022 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê:		
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta	93.416.181.780	96.923.514.168
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta	70.978.779.135	72.206.718.603
	164.394.960.915	169.130.232.771

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hecta có nguyên giá là 131.881.668.267 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 48 năm; và

- Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hecta có nguyên giá 97.399.118.187 Đồng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê là 49 năm.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.203.799.784 Đồng. Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 4.735.271.856 Đồng.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động trong năm của bất động sản đầu tư như sau:

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023	229.280.786.454
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	60.150.553.683
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	64.885.825.539
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	169.130.232.771
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	164.394.960.915

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn như sau:

	2023		2022	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 (i)	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol (ii)	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
	371.124.391.197	69.815.950.708	371.124.391.197	69.815.950.708

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 liên quan đến Hạng mục thiết kế nước ngoài do nhà thầu Black & Veatch International thực hiện. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và Chủ đầu tư - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị của hạng mục này. Tổng công ty đã thực hiện đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại Biên bản đánh giá hàng tồn kho số 07/BB-PTSCLP của Hội đồng đánh giá hàng tồn kho - chi phí dở dang hạng mục chi phí tư vấn thiết kế nước ngoài được thành lập theo Quyết định số 0934/QĐ-PTSCLP ngày 21 tháng 12 năm 2017, theo đó, Tổng công ty đã thực hiện trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên với giá trị tương ứng là 301.308.440.489 Đồng.

(ii) Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đã hoàn tất phần xây dựng cơ sở hạ tầng, bàn giao cho chủ đầu tư là Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung và đang thực hiện các thủ tục để thanh quyết toán hợp đồng. Số dư của hạng mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 69.815.950.708 Đồng tương ứng với 5% giá trị của hợp đồng, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực hiện xong việc quyết toán theo các điều khoản của hợp đồng và đồng thời sẽ ghi nhận doanh thu tương ứng. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Chủ đầu tư vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán hợp đồng.

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Hệ thống thiết bị chống ăn mòn phục vụ dự án năng lượng tái tạo	156.531.118.457	-
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	38.472.788.885	39.077.291.806
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	34.271.779.681	14.205.945.582
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất I, Quảng Ngãi	15.772.528.297	1.247.446.189
Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS	12.109.023.488	-
Khác	46.082.386.131	47.612.374.623
	303.239.624.939	102.143.058.200

15 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	102.143.058.200	113.954.359.628
Mua mới	588.490.448.792	55.290.544.588
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(387.393.882.053)	(14.597.966.987)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(52.503.879.029)
Số dư cuối năm	303.239.624.939	102.143.058.200

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi tiết của thuế TNDN hoãn lại được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	277.488.713.037	344.735.812.309
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(677.559.350.681)	(716.322.166.782)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(17.744.870.116)	(47.934.959.141)
	(695.304.220.797)	(764.257.125.923)
	(417.815.507.760)	(419.521.313.614)

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	344.735.812.309	477.030.804.692
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(764.257.125.923)	(832.810.743.790)
Số dư đầu năm	(419.521.313.614)	(355.779.939.098)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	1.705.805.854	(63.741.374.516)
Số dư cuối năm	(417.815.507.760)	(419.521.313.614)
Trong đó:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	277.488.713.037	344.735.812.309
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(695.304.220.797)	(764.257.125.923)

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	275.579.615.645	270.077.209.775
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	33.732.254.026
Lợi nhuận từ công ty liên doanh	(490.547.865.083)	(525.118.026.591)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(187.011.485.598)	(191.204.140.191)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm	(10.396.068.488)	(3.138.276.162)
Khác	(5.439.704.236)	(3.870.334.471)
	(417.815.507.760)	(419.521.313.614)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai, trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	292.447.061.319	(154.886.544.996)	137.560.516.323
2020	149.826.716.178	-	149.826.716.178
2021	1.680.165.582	(1.671.157.244)	9.008.338
2022	176.870.185.006	(99.931.658.676)	76.938.526.330
2023	27.832.215.689	-	27.832.215.689

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty CGG Services SA	121.174.418.752	121.174.418.752	117.750.571.539	117.750.571.539
CGG Veritas Services (Singapore) Private Limited	116.648.812.533	116.648.812.533	113.352.838.715	113.352.838.715
CGG Marine B.V.	91.702.873.865	91.702.873.865	89.111.760.721	89.111.760.721
Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thiên Nam	82.383.474.120	82.383.474.120	51.147.820.449	51.147.820.449
Genesis Marine Services W.L.L	75.150.504.826	75.150.504.826	-	-
Velocity Energy Private Limited	72.366.793.323	72.366.793.323	439.549.116.086	439.549.116.086
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.836.450.988	59.836.450.988	59.992.827.687	59.992.827.687
AH&M Energy Services Private Limited	59.086.287.434	59.086.287.434	55.455.621.084	55.455.621.084
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Hoàng Sơn	57.935.629.048	57.935.629.048	5.457.088.024	5.457.088.024
Shelf Subsea Solutions Private Limited	54.717.656.406	54.717.656.406	73.818.277.611	73.818.277.611
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	48.306.356.226	48.306.356.226	99.000.847.583	99.000.847.583
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	47.054.507.927	47.054.507.927	49.357.246.410	49.357.246.410
Công ty CP SCI E&C	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686	45.772.580.686
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	41.659.766.948	41.659.766.948	50.212.235.694	50.212.235.694
Hyundai Corporation	40.273.727.736	40.273.727.736	-	-
Palfinger Marine Norway AS	35.665.410.000	35.665.410.000	-	-
Petroleum Technology Company W.L.L	22.817.174.497	22.817.174.497	62.038.525.499	62.038.525.499
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	14.710.275.000	14.710.275.000	41.563.025.000	41.563.025.000
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	11.359.913.266	11.359.913.266	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	8.907.585.630	8.907.585.630	44.118.148.594	44.118.148.594
Kinergy Limited	656.133.898	656.133.898	74.365.505.885	74.365.505.885
Bên thứ ba khác	1.923.133.881.449	1.923.133.881.449	2.018.384.175.478	2.018.384.175.478
	3.031.320.214.558	3.031.320.214.558	3.532.510.612.745	3.532.510.612.745
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	481.593.285.786	481.593.285.786	1.768.640.620.958	1.768.640.620.958
	3.512.913.500.344	3.512.913.500.344	5.301.151.233.703	5.301.151.233.703

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có đủ nguồn tài chính để thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên khi đến hạn thanh toán.

18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Elektrownia Wiatrowa Baltica	85.738.386.733	-
Yunnan (HongKong) Logistics Development Limited	16.117.443.493	16.117.443.493
Phu bia Mining Limited	13.304.688.332	13.819.167.108
Sea Energy Marine Services LLC	10.229.490.000	-
Vientiane Hongshi Saythirath Cement Company Limited	6.107.570.056	6.107.570.056
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát	3.482.092.664	20.878.500.000
Cục xăng dầu - Tổng cục hậu cần	-	23.804.431.928
Bên thứ ba khác	22.666.477.180	22.166.271.431
	157.646.148.458	102.893.384.016
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	94.097.700.797	110.788.942.426
	251.743.849.255	213.682.326.442

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	839.154.706.766	781.044.054.435

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu thể hiện:

- Khoản tiền Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 trả trước cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 781.044.054.435 Đồng (Thuyết minh 41(b)). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty và chủ đầu tư chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị phần công việc nên chưa thực hiện bù trừ công nợ thanh toán từ khoản trả trước nêu trên với chủ đầu tư.

- Khoản tiền Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trả trước cho các hợp đồng xây dựng của Dự án bồn chứa LPG Thị Vải với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 58.110.652.331 Đồng (Thuyết minh 41(b)).

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	2023 VND	2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	1.450.906.713	1.880.109.440
Thuế TNDN nộp thừa	219.756.995	580.253.767
Thuế khác nộp thừa	484.299.938	484.299.938
	2.154.963.646	2.944.663.145

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Thuế TNDN	79.341.778.358	33.068.706.764
Thuế TNCN	42.856.025.935	16.972.967.433
Thuế GTGT	6.570.922.007	34.528.659.669
Khác	2.581.076.404	26.369.861.503
	131.349.802.704	110.940.195.369

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	32.488.452.997	219.005.912.674	(172.372.344.308)	79.122.021.363
Thuế TNCN	15.092.857.993	229.579.577.695	(203.267.316.466)	41.405.119.222
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	34.050.459.805	118.953.281.831	(146.911.019.493)	6.092.722.143
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.691.430.235	(21.691.430.235)	-
Khác	26.363.761.429	254.149.730.639	(277.938.515.738)	2.574.976.330
	107.995.532.224	843.379.933.074	(822.180.626.240)	129.194.839.058
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.944.663.145			2.154.963.646
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	110.940.195.369			131.349.802.704

(*) Thuế GTGT phải nộp đã được cấn trừ với thuế GTGT được khấu trừ như thuyết minh số 12.

20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Chi phí Dự án CHW2204	742.849.073.304	-
Chi phí Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	238.038.698.968	71.405.465.369
Chi phí Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	105.921.430.351	-
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	80.727.575.652	162.402.290.044
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	69.626.601.027	112.369.105.600
Chi phí Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	67.977.437.198	-
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	44.595.878.602	36.282.719.944
Chi phí Dự án Hải Long OSS	33.049.292.810	207.594.771.162
Chi phí cung cấp cáp ngầm Dự án Đại Hùng 3	29.274.867.889	-
Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Chi phí hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B - Ô Môn	23.850.106.277	-
Chi phí Dự án SHWE Phase 3 Jacket	2.786.136.122	32.016.538.543
Chi phí Dự án DBN PWM	218.987.639	34.872.836.686
Chí phí thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	50.000.000.000	45.000.000.000
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	30.368.974.217	20.942.243.973
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn, FSO Bien Dong 01 và FSO Golden Star	26.181.404.997	11.200.588.561
Chi phí thuê tòa nhà Petro Hotel	20.098.000.232	10.049.000.000
Chi phí nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo	40.804.102.668	-
Chi phí phải trả khác	142.936.997.612	122.882.081.921
	1.777.032.496.201	894.744.572.439

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (i)	5.203.799.784	5.203.799.784
Cho thuê văn phòng (ii)	2.752.200.000	2.752.200.000
Khác	2.280.505.000	2.751.454.292
	10.236.504.784	10.707.454.076

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình (i)	175.460.564.144	180.664.363.928
Cho thuê văn phòng (ii)	8.671.800.000	9.823.800.000
	184.132.364.144	190.488.163.928

Trong đó:

(i) Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai Bến Đình thể hiện giá trị của khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất tại Cơ sở hạ tầng 39,8 ha và cơ sở hạ tầng 23 ha trực thuộc Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

(ii) Cho thuê văn phòng thể hiện giá trị của các khoản thanh toán nhận trước từ việc cho thuê văn phòng tại Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê của từng hợp đồng từ 10 năm đến 15 năm.

22 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thuỷ (i)	443.615.652.308	430.146.510.262
Phải trả cho người lao động	144.968.759.384	39.979.099.469
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	15.837.417.694	17.990.739.344
Tiền phạt, bồi thường	12.199.370.887	24.483.325.243
Bảo hiểm bắt buộc	4.540.046.728	2.044.665.969
Khác	29.060.749.760	79.281.126.645
	650.221.996.761	593.925.466.932

22 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối cho chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên đang hoàn tất các thủ tục quyết toán để thanh toán cho khoản phải trả này.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là các khoản cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Chi tiết theo đối tượng của phải trả ngắn hạn khác được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba	634.602.364.264	560.671.556.357
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	15.619.632.497	33.253.910.575
	650.221.996.761	593.925.466.932

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Khác	159.396.385	226.063.385
Bên liên quan (Thuyết minh 41(b))	69.473.052.000	69.473.052.000
	69.632.448.385	69.699.115.385

Khoản phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc của Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí về việc cung cấp tàu và dịch vụ vận hành tàu kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc theo Hợp đồng số 36/HĐKN/2021/KDK-PTSC/04 ngày 31 tháng 3 năm 2021 với tổng số tiền là 69.473.052.000 Đồng.

23 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả	Hoàn trả nợ vay trong kỳ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	-	426.807.319.659	-	(36.890.315.957)	-	389.917.003.702
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23 (b))	113.238.604.596	-	141.842.699.638	(126.455.131.935)	-	128.626.172.299
Vay bên thứ ba (**)	638.969.900.694	-	-	-	18.579.402.928	657.549.303.622
	752.208.505.290	426.807.319.659	141.842.699.638	(163.345.447.892)	18.579.402.928	1.176.092.479.623

(*) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty thể hiện giá trị của 3 khoản vay tín chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam lãi suất từ 2,3%/năm đến 2,4%/năm. Mục đích của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty chủ yếu là để bổ sung vốn lưu động.

(**) Đây là khoản vay bằng Đô la Mỹ của PTSC CGGV với CGG Holding B.V. (trước đây là CGGVeritas Services Holding BV) thể hiện phần chênh lệch giữa giá trị mà CGG Holding B.V., phải góp vốn vào PTSC CGGV tương ứng với tỷ lệ 49% vốn điều lệ của PTSC CGGV và giá trị tài sản của CGG Holding B.V., đã chuyển giao cho PTSC CGGV tại thời điểm thành lập là năm 2012, có thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này không chịu lãi suất, phí thu xếp, hoa hồng, hay bất kỳ chi phí nào khác liên quan đến khoản vay. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 8 năm 2024 theo phụ lục K được 2 bên thỏa thuận và ký kết ngày 4 tháng 1 năm 2024. Khoản vay này được Công ty mẹ bảo lãnh cho nghĩa vụ phải trả của PTSC CGGV tương ứng với 51% giá trị số dư của khoản vay.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Giải ngân trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả	Hoàn trả nợ vay trong kỳ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (*)	623.765.467.201	81.998.489.236	(141.842.699.638)	-	-	563.921.256.799

(*) Các khoản vay dài hạn với ngân hàng của Tổng công ty thể hiện giá trị của 8 khoản vay với các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, trong đó:

- Khoản vay 1 là là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 65 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2017;
- Khoản vay 2 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 675 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 120 tháng tính từ năm 2018;
- Khoảng vay 3 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 70 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2020;
- Khoản vay 4 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 692 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 96 tháng tính từ năm 2021;
- Khoản vay 5 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 19 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022;
- Khoản vay 6 là là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 90 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 84 tháng tính từ năm 2022; và
- Khoảng vay 7 là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền được cấp tín dụng tối đa là 56 tỷ Đồng, có thời hạn đáo hạn là 60 tháng tính từ năm 2023.

Lãi suất của các khoản vay bằng Đồng Việt Nam trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 7,43%/năm đến 11,5%/năm (năm 2022: từ 5,57%/năm đến 12,17%/năm).

Tổng công ty sử dụng tài sản hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp.

23 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Mục đích của các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là để đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Các khoản vay của Tổng công ty được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	2023 VND	2022 VND
Trong vòng 1 năm	1.176.092.479.623	752.208.505.290
Trong năm thứ 2	128.626.172.297	114.955.708.297
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	372.047.900.736	343.370.223.565
Sau 5 năm	63.247.183.766	165.439.535.339
	1.740.013.736.422	1.375.973.972.491

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Dự phòng chi phí vận hành bảo dưỡng FPSO Lam Sơn (i)	-	41.579.866.001
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (ii) cho:		
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	6.305.096.520	-
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	-	10.146.140.249
Dự án NH3	-	702.778.956
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí (iii)	37.500.000.000	11.000.000.000
Khác	1.371.102.047	5.988.334.826
	45.176.198.567	69.417.120.032

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (ii) cho:		
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	768.792.369.661	660.337.559.260
Dự án Gallaf - Giai đoạn 1	245.081.072.773	251.386.169.293
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	187.525.203.540	100.664.990.072
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	83.929.010.732	-
Dự án EPC kho chứa LNG Thị Vải	56.930.443.865	48.629.182.119
Dự án DBN PWM	36.808.256.111	-
Dự án Hải Long OSS	21.137.116.411	26.618.411.932
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	19.209.645.146	14.564.674.921
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	66.621.273.873
Dự án Sư Tử Trắng Fullfield	-	32.750.000.000
Dự án khác	1.456.178.993	22.916.692.891
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn sà lan và tàu dịch vụ dầu khí (iii)	33.982.898.645	18.249.552.279
	1.454.852.195.877	1.242.738.506.640

(i) Dự phòng phải trả chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn bao gồm giá trị Tổng công ty có khả năng phải trả cho Tổng công ty Thăm dò và Khai khác Dầu khí ("PVEP") liên quan đến Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Công ty Điều hành chung Lam Sơn, một liên doanh giữa PVEP và Petronas. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty đã sử dụng khoản dự phòng này để thực hiện nghĩa vụ phải trả PVEP theo thuyết minh số 38.

(ii) Dự phòng bảo hành công trình được trích lập để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình xây dựng theo các điều khoản của hợp đồng EPC đã ký với khách hàng, tính trên 1% - 5% giá trị hợp đồng.

(iii) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn sà lan và tàu dịch vụ dầu khí để đảm bảo nguồn chi phí cho việc sửa chữa định kỳ sà lan và tàu dịch vụ dầu khí. Chi phí dự phòng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng năm cho đến năm tài chính dự kiến việc sửa chữa xảy ra. Tại năm tài chính phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

25 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	606.277.884.458	561.376.579.143
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 28)	314.028.638.878	284.155.299.404
Sử dụng quỹ	(297.075.940.620)	(239.253.994.089)
Số dư cuối năm	623.230.582.716	606.277.884.458

26 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	5.560.621.840	8.410.271.840
Trích quỹ	2.065.400.000	1.199.900.000
Sử dụng quỹ	(2.843.861.561)	(1.764.716.667)
Hoàn nhập quỹ	-	(2.284.833.333)
Số dư cuối năm	4.782.160.279	5.560.621.840

27 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023	2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	477.966.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477.966.290	477.966.290

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	245.565.000	51,38	245.565.000	51,38
Các đối tượng khác	232.401.290	48,62	232.401.290	48,62
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	477.966.290	100	477.966.290	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	477.966.290	4.779.662.900.000	**4.779.662.900.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	477.966.290	4.779.662.900.000	**4.779.662.900.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	477.966.290	4.779.662.900.000	**4.779.662.900.000**

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Tổng công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

28 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.081.668.462.592	284.397.049.341	3.694.279.582.577	**11.879.625.054.510**	728.139.533.603	**12.607.764.588.113**
Lợi nhuận thuần trong năm (Trình bày lại - Thuyết minh 46)	-	-	-	-	989.419.519.453	**989.419.519.453**	61.238.866.191	**1.050.658.385.644**
Chia cổ tức	-	-	-	-	(382.373.032.000)	**(382.373.032.000)**	(46.867.485.000)	**(429.240.517.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(272.117.865.164)	**(272.117.865.164)**	(12.037.434.240)	**(284.155.299.404)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	132.425.446.638	-	(132.425.446.638)	**-**	-	**-**
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	109.773.732.318	-	**109.773.732.318**	-	**109.773.732.318**
Khác	-	-	359.985	-	-	**359.985**	-	**359.985**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.214.094.269.215	394.170.781.659	3.896.782.758.228	**12.324.327.769.102**	730.473.480.554	**13.054.801.249.656**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.026.460.821.400	**1.026.460.821.400**	33.546.704.741	**1.060.007.526.141**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(334.576.403.000)	**(334.576.403.000)**	(43.387.750.000)	**(377.964.153.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	(303.333.141.380)	**(303.333.141.380)**	(10.695.497.498)	**(314.028.638.878)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	237.063.573.610	-	(237.063.573.610)	**-**	-	**-**
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	121.406.931.322	-	**121.406.931.322**	-	**121.406.931.322**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.779.662.900.000	39.617.060.000	3.451.157.842.825	515.577.712.981	4.048.270.461.638	**12.834.285.977.444**	709.936.937.797	**13.544.222.915.241**

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết số 308/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các nghị quyết của Đại hội Cổ đông các công ty con.

29 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Vốn góp của chủ sở hữu	1.523.361.857.420	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	143.981.609.132	140.249.285.726
Lỗ chưa phân phối	(957.406.528.755)	(933.137.662.592)
	709.936.937.797	730.473.480.554

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Số dư đầu năm	730.473.480.554	728.139.533.603
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 28)	33.546.704.741	61.238.866.191
Cổ tức đã chia (Thuyết minh 28)	(43.387.750.000)	(46.867.485.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 28)	(10.695.497.498)	(12.037.434.240)
Số dư cuối năm	709.936.937.797	730.473.480.554

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi schia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022 (Trình bày lại - Thuyết minh 46) (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.026.460.821.400	989.419.519.453
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(271.593.861.012)	(302.287.521.098)
	754.866.960.388	687.131.998.355
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.579	1.438

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Tổng công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2023.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại theo số trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2022 đã được các cổ đông phê chuẩn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên trong năm 2023 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	883.636.252.979	105.783.266.474	989.419.519.453
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(130.917.730.413)	(171.369.790.685)	(302.287.521.098)
	752.718.522.566		687.131.998.355
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	477.966.290		477.966.290
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.575		1.438

30 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Vật tư, hàng hóa giữ hộ bên thứ ba

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty đang giữ hộ thép chính để thực hiện dự án như sau:

Loại	Tình trạng	Đơn vị	2023	2022
Thép chính	Sử dụng bình thường	tấn	48.719	-

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các ngoại tệ sau:

	2023	2022
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	120.228.052	122.567.651
Đồng Euro ("EUR")	5.135.051	1.932
Đồng Bảng Anh ("GBP")	244.695	244.701
Đồng Rub Nga ("RUB")	1.530.827	1.531.537

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu/chi trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 43(a).

(d) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 43(b).

32 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	283.473.678.849	160.049.816.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.028.890.546.314	7.548.322.612.319
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	11.066.286.366.556	8.664.502.661.856
	19.378.650.591.719	16.372.875.090.968
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(5.088.227.958)	(6.461.436.399)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	283.473.678.849	160.049.816.793
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.023.802.318.356	7.541.861.175.920
Doanh thu thuần từ các hợp đồng xây dựng (*)	11.066.286.366.556	8.664.502.661.856
	19.373.562.363.761	16.366.413.654.569
(*) Trong đó doanh thu lũy kế của các công trình lớn:		
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	8.942.551.149.655	393.639.271.442
Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	46.549.787.265.784	43.519.372.881.315

33 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	255.270.891.310	143.116.340.408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.210.866.213.651	6.803.672.517.456
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10.868.396.929.560	8.405.747.380.444
	18.334.534.034.521	15.352.536.238.308

34 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	463.869.340.167	257.607.958.530
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	325.848.564.835	231.453.781.738
Khác	214.200	-
	789.718.119.202	489.061.740.268

35 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	155.402.363.251	109.851.961.014
Chi phí lãi vay	73.036.083.814	50.646.884.587
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 4(b))	(12.950.479.996)	(61.197.137)
Chi phí tài chính khác	865.953.561	2.195.907.126
	216.353.920.630	162.633.555.590

36 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	55.803.196.305	46.654.856.275
Chi phí nhân viên	5.937.819.412	5.554.410.659
Khác	23.664.242.081	27.116.955.956
	85.405.257.798	79.326.222.890

37 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Chi phí nhân viên	481.294.176.385	388.148.549.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.609.556.732	205.853.161.214
Chi phí khấu hao	30.480.478.807	26.513.917.071
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(13.822.592.172)	(22.197.700.485)
Khác	174.296.468.563	229.428.665.760
	966.858.088.315	827.746.592.838

38 LỢI NHUẬN KHÁC

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Thu nhập khác		
Khoản phải thu tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn (*)	1.439.185.914.126	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng (**)	116.065.961.428	142.063.986.677
Thu từ tiền phạt, bồi thường	15.648.643.019	5.265.247.890
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	4.799.930.050	62.976.905.532
Khác	3.055.621.439	11.651.900.224
	1.578.756.070.062	221.958.040.323
Chi phí khác		
Khoản phải trả tiền bồi hoàn Hợp đồng thuê FPSO Lam Sơn (*)	(1.459.472.946.083)	-
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	(26.032.370.015)	-
Tiền phạt, bồi thường	(18.195.452.722)	(27.270.048.191)
Khác	(9.006.923.307)	(9.201.085.739)
	(1.512.707.692.127)	(36.471.133.930)
Lợi nhuận khác	66.048.377.935	185.486.906.393

(*) Theo Thỏa thuận thanh toán ngày 29 tháng 9 năm 2023 giữa Tổng công ty và PTSC AP, giữa PVEP và PTSC về việc xác định quyền lợi Hợp đồng thuê và cho thuê FPSO Lam Sơn theo Thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty và Lam Son JOC, số tiền PTSC AP phải thanh toán cho Tổng công ty là USD59.667.741,05 và số tiền Tổng công ty phải thanh toán cho PVEP là USD59.667.741,05 và VND42.669.961.727.

(**) Hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình xây dựng thể hiện giá trị hoàn nhập số dư của khoản dự phòng bảo bành đã trích lập sau khi Tổng công ty đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ bảo hành theo phạm vi, thời gian bảo hành theo quy định của hợp đồng và đã được chủ đầu tư xác nhận.

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.277.307.632.960	1.275.923.773.262
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.277.307.632.960	1.275.923.773.262
Lỗ kế toán trước thuế TNDN	-	-
	1.277.307.632.960	1.275.923.773.262
Điều chỉnh tăng (*)	734.825.597.964	803.911.785.067
Điều chỉnh giảm (**)	(581.438.821.067)	(1.359.438.284.045)
Điều chuyển lỗ	(256.489.360.916)	(11.969.209.673)
Tổng thu nhập tính thuế	1.174.205.048.941	708.428.064.611
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế	1.202.037.264.630	885.298.249.617
Lỗ tính thuế	(27.832.215.689)	(176.870.185.006)
Thuế TNDN tại thuế suất 20%	240.407.452.926	177.059.649.923
Ưu đãi thuế	(7.634.736.121)	(5.612.680.065)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm trước	257.568.930	350.802.536
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	(14.024.373.062)	(10.273.759.292)
Thuế TNDN hiện hành (***)	219.005.912.673	161.524.013.102

(*) Điều chỉnh tăng chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ được chia từ các công ty liên doanh, giá trị của các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đến từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.

(**) Điều chỉnh giảm chủ yếu thể hiện giá trị của cổ tức, lợi nhuận Công ty mẹ được chia từ các công ty con.

(***) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

40 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.527.686.364.011	4.839.008.172.451
Chi phí nhân viên	3.030.809.817.838	2.665.829.516.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	493.006.130.650	471.290.373.424
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	6.964.242.198.634	3.649.983.783.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.283.454.411.933	3.647.110.218.106
Chi phí khác	1.087.598.457.568	986.386.990.201
	19.386.797.380.634	16.259.609.054.036

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do PVN sở hữu 51,38% vốn cổ phần của Tổng công ty (Thuyết minh 27).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên cùng Tập đoàn PVN, các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty được xem là các bên liên quan của Tổng công ty. Ngoài các công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1 và Thuyết minh 4, trong năm Tổng công ty có các nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Lọc Hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP PVI	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ (tiếp theo)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí nước ngoài	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
PTSC Ca Rong Do Limited	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 46)
i) *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.167.392.650.758	1.339.092.249.075
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.011.299.918.939	859.814.788.815
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	608.781.796.657	396.424.346.251
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	575.582.779.765	452.065.990.360
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	404.089.346.148	405.541.429.471
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	313.738.422.478	300.252.282.587
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	293.714.010.055	270.362.530.408
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	66.275.333.537	80.427.973.936
PTSC Ca Rong Do Limited	50.599.999.978	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	31.359.123.126	51.631.641.033
Bên liên quan khác	250.847.809.226	161.650.866.180
	4.773.681.190.667	4.317.264.098.116

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
ii) *Mua hàng hóa và dịch vụ*		
PTSC Asia Pacific Private Limited	539.159.349.211	458.154.365.699
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	416.004.742.502	144.899.290.513
PTSC South East Asia Private Limited	282.481.914.350	173.111.066.645
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	237.983.445.082	8.086.243.652
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	172.515.401.967	117.849.757.280
Tổng công ty Dầu Việt Nam	163.914.905.177	140.360.790.900
Công ty CP PVI	119.745.384.704	97.512.932.917
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí	71.769.485.529	184.378.153.567
Tổng công ty Khí Việt Nam	5.558.770.103	118.412.302.817
Bên liên quan khác	79.684.520.834	111.184.636.472
	2.088.817.919.459	1.553.949.540.462
iii) *Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*		
Lương và các quyền lợi gộp khác	46.375.774.800	36.802.489.400
Trong đó:		
Ông Phan Thanh Tùng - Chủ tịch HĐQT	4.151.577.000	3.159.513.000
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.120.638.000	3.072.405.000
Ông Đỗ Quốc Hoan - Thành viên HĐQT	3.332.537.000	2.627.957.000
Ông Nguyễn Xuân Ngọc - Thành viên HĐQT	3.169.933.000	2.435.920.000
Ông Trần Ngọc Chương - Thành viên HĐQT	2.933.107.000	2.216.434.000
Các quản lý khác	28.667.982.800	23.290.260.400
iv) *Chia cổ tức*		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	171.905.355.861	196.463.263.841
v) *Nhận tiền bồi thường bảo hiểm liên quan đến Dự án Đường ống vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt*		
Công ty CP PVI	-	103.365.000.000

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng công ty Khí Việt Nam	246.109.537.585	289.178.126.432
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	208.119.814.551	1.674.097.577.097
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	161.483.574.380	157.176.228.387
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	139.273.415.504	55.521.290.635
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	133.281.858.350	78.601.214.063
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	87.912.322.840	61.921.861.414
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	80.783.250.733	87.004.855.241
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	59.680.270.655	42.333.538.764
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	35.341.920.000	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	28.216.724.162	801.931.667
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20.077.945.885	27.422.792.587
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	5.676.200.150	42.018.944.002
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.858.550.326	58.047.251.404
Bên liên quan khác	50.216.734.541	48.176.284.338
	1.295.235.230.321	2.659.505.006.690
ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	25.782.432.185	1.812.100.373
Bên liên quan khác	7.975.675.438	1.467.979.390
	33.758.107.623	3.280.079.763
iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	43.407.857.358	24.394.736.436
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	14.615.893.392	10.201.866.972
Tập đoàn Dầu khí Việt nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	-	10.061.561.353
Bên liên quan khác	23.190.979.017	13.953.311.721
	91.846.772.665	69.243.519.380

41 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
PTSC Asia Pacific Private Limited	111.433.344.000	1.524.200.231.117
PTSC South East Asia Private Limited	91.719.078.000	14.789.841.150
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	76.848.549.871	1.758.895.038
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	69.995.801.322	25.172.836.075
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	46.395.971.378	120.981.575.780
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	20.131.034.593	31.472.096.144
Tổng công ty Dầu Việt Nam	19.419.837.506	18.563.245.744
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	14.834.843.567	10.192.872.876
Bên liên quan khác	30.814.825.549	21.509.027.034
	481.593.285.786	1.768.640.620.958
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	77.261.034.927	45.816.725.642
Tổng công ty Dầu Việt Nam	12.460.724.934	10.900.068.788
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	51.514.955.821
Bên liên quan khác	4.375.940.936	2.557.192.175
	94.097.700.797	110.788.942.426
vi) Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	781.044.054.435
Tổng công ty Khí Việt Nam	58.110.652.331	-
	839.154.706.766	781.044.054.435
vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 22(a))		
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	10.205.925.078	24.515.340.677
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	5.977.154.193
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Bên liên quan khác	1.052.269.583	1.092.203.471
	15.619.632.497	33.253.910.575
viii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 22(b))		
Tổng công ty Khí Việt Nam	69.473.052.000	69.473.052.000

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng công ty hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO, FPSO	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho tài sản và nợ phải trả như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	3.582.354.195.790	4.534.992.642.935	1.007.024.088.425	3.613.281.231.755	9.471.967.466.819	2.248.688.919.352	1.281.956.560.593	(4.728.816.323.195)	**21.011.448.782.474**
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									**3.303.438.456.820**
Tài sản không phân bổ									**2.101.121.571.093**
Tổng tài sản									**26.416.008.810.387**
Nợ phải trả bộ phận	1.652.638.302.016	1.179.500.155.414	1.771.107.240.670	1.361.428.918.459	6.530.449.145.926	973.656.777.859	518.521.471.693	(2.322.104.385.764)	**11.665.197.626.273**
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									**490.547.865.083**
Nợ phải trả không phân bổ									**716.040.403.790**
Tổng nợ phải trả									**12.871.785.895.146**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	2.601.343.806.495	5.149.693.712.210	1.063.541.041.183	3.151.000.002.047	8.662.701.320.429	1.952.513.213.105	1.379.934.260.571	(4.417.451.767.506)	**19.543.275.588.534**
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết									**3.276.056.600.426**
Tài sản không phân bổ									**3.104.698.101.715**
Tổng tài sản									**25.924.030.290.675**
Nợ phải trả bộ phận	1.765.820.915.515	2.471.666.639.338	1.730.234.208.925	1.077.434.807.294	5.686.963.543.257	758.265.474.304	464.623.555.970	(2.116.440.187.777)	**11.838.568.956.826**
Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ lãi công ty liên doanh, liên kết									**525.118.026.591**
Nợ phải trả không phân bổ									**505.542.057.602**
Tổng nợ phải trả									**12.869.229.041.019**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho doanh thu và giá vốn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.607.098.023.446	2.207.232.210.925	405.223.890.154	1.412.057.051.633	11.172.484.215.516	1.912.867.636.855	656.599.335.232	-	**19.373.562.363.761**
Doanh thu thuần cho bên liên quan	385.121.064.069	411.057.362.656	52.592.137.208	271.343.148.469	379.617.704.833	84.555.849.452	224.277.542.366	(1.808.564.809.053)	-
	1.992.219.087.515	2.618.289.573.581	457.816.027.362	1.683.400.200.102	11.552.101.920.349	1.997.423.486.307	880.876.877.598	(1.808.564.809.053)	**19.373.562.363.761**
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(1.393.847.467.382)	(2.035.501.940.875)	(359.720.674.345)	(1.147.791.058.056)	(10.997.408.349.019)	(1.842.481.316.758)	(557.783.228.086)	-	**(18.334.534.034.521)**
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(385.121.064.069)	(411.057.362.656)	(45.927.747.013)	(277.884.513.996)	(402.684.050.343)	(84.555.849.452)	(150.584.454.933)	1.757.815.042.462	-
	(1.778.968.531.451)	(2.446.559.303.531)	(405.648.421.358)	(1.425.675.572.052)	(11.400.092.399.362)	(1.927.037.166.210)	(708.367.683.019)	1.757.815.042.462	**(18.334.534.034.521)**
Lợi nhuận bộ phận gộp	**213.250.556.064**	**171.730.270.050**	**45.503.215.809**	**264.265.993.577**	**175.075.866.497**	**70.386.320.097**	**98.816.107.146**	-	**1.039.028.329.240**
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(1.052.263.346.113)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									560.085.428.627
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									664.408.843.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									**1.211.259.255.025**
Lãi thuần từ hoạt động khác									66.048.377.935
Lợi nhuận trước thuế									**1.277.307.632.960**
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(219.005.912.673)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									1.705.805.854
Lợi nhuận sau thuế									**1.060.007.526.141**

42 BỘ PHẬN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo):

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022								
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí VND	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô FSO/FPSO VND	Khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV VND	Dịch vụ căn cứ cảng VND	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp VND	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng công trình biển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	1.569.961.573.888	1.874.174.246.051	510.485.548.290	1.455.197.718.558	8.714.869.189.491	1.530.897.858.317	710.827.519.974	-	**16.366.413.654.569**
Doanh thu thuần cho bên liên quan	375.955.966.824	391.377.104.331	-	161.154.507.850	463.125.194.861	343.492.877.916	124.392.471.069	(1.859.498.122.851)	-
	1.945.917.540.712	2.265.551.350.382	510.485.548.290	1.616.352.226.408	9.177.994.384.352	1.874.390.736.233	835.219.991.043	(1.859.498.122.851)	**16.366.413.654.569**
Giá vốn thuần cho bên thứ ba	(1.423.590.955.766)	(1.734.967.870.118)	(465.542.165.267)	(1.127.955.997.986)	(8.458.888.893.483)	(1.493.469.185.027)	(648.121.170.661)	-	**(15.352.536.238.308)**
Giá vốn thuần cho bên liên quan	(374.167.259.664)	(390.010.449.331)	-	(167.482.488.045)	(515.460.426.637)	(343.492.877.916)	(79.964.936.937)	1.870.578.438.530	-
	(1.797.758.215.430)	(2.124.978.319.449)	(465.542.165.267)	(1.295.438.486.031)	(8.974.349.320.120)	(1.836.962.062.943)	(728.086.107.598)	1.870.578.438.530	**(15.352.536.238.308)**
Lợi nhuận bộ phận gộp	**146.370.618.122**	**139.206.375.933**	**44.943.383.023**	**327.241.720.572**	**255.980.296.008**	**37.428.673.290**	**62.706.349.313**	-	**1.013.877.416.261**
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp									(907.072.815.728)
Lãi thuần từ hoạt động tài chính									326.428.184.678
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết									657.204.081.658
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									**1.090.436.866.869**
Lãi thuần từ hoạt động khác									185.486.906.393
Lợi nhuận trước thuế									**1.275.923.773.262**
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(161.524.013.102)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại									(63.741.374.516)
Lợi nhuận sau thuế									**1.050.658.385.644**

43 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	150.492.281.586	34.865.426.125
Xóa sổ các khoản nợ phải thu khó đòi	11.756.073.468	-

44 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng công ty là bên đi thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	1.093.233.229.955	447.849.951.123
Từ 1 đến 5 năm	1.879.793.889.169	174.682.663.939
Trên 5 năm	1.654.218.976.762	991.830.548.983
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	4.627.246.095.886	1.614.363.164.045

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động tàu dịch vụ, kho nổi, thuê văn phòng, thuê bãi và thuê đất trong đó:

- Các hợp đồng thuê kho nổi và tàu dịch vụ được ký với thời hạn 5 năm;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Dung Quất có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2004;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2007;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Sơn Trà có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2008;
- Hợp đồng thuê đất tại Cảng Hòn La có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2014;
- Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu có thời hạn thuê là 20 năm tính từ năm 2015;
- Hợp đồng thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình có thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2016;
- Hợp đồng thuê bãi tại Cảng Vũng Tàu có thời hạn thuê lần lượt là 5 năm, 10 năm và 15 năm tính từ năm 2019; và
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 1 năm tính từ năm 2023.

44 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

(ii) Tổng công ty là bên cho thuê

Tổng công ty có các khoản cam kết phải thu tối thiểu đối với các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	678.860.388.289	1.335.503.855.724
Từ 1 đến 5 năm	3.098.086.577.716	2.743.163.308.151
Trên 5 năm	951.179.164.883	1.204.373.573.382
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	4.728.126.130.888	5.283.040.737.257

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có các khoản cam kết cho thuê được ký kết trong các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang về tàu dịch vụ với thời hạn là 15 năm, hợp đồng thuê kho nổi với thời hạn 5 năm và hợp đồng cho thuê bãi tại Cảng Sao Mai Bến Đình với thời hạn lần lượt là 48 và 49 năm.

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2023 VND	2022 VND
Giá trị các hợp đồng mua sắm nhưng chưa thực hiện	35.164.673.843	24.896.664.758
Hệ thống thiết bị chống ăn mòn phục vụ dự án năng lượng tái tạo	20.191.844.270	-
Công trình nhà xưởng tạm phục vụ dự án năng lượng tái tạo	13.805.255.049	-
Công trình Nhà công vụ phục vụ vận hành và mở rộng Cảng Nghi Sơn	11.881.268.257	29.896.337.125
Công trình Nhà xưởng số 2 tại POS	1.864.668.207	-
Dự án Bến số 3, khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi	1.362.083.120	859.512.144
Dự án nối dài cảng hạ lưu Vũng Tàu	-	41.257.369.065
Công trình nhà kho chứa hàng tại cảng Hòn La, Quảng Bình	-	10.262.734.717
	84.269.792.746	107.172.617.809

45 NỢ TIỀM TÀNG

Dự án cảng Sao Mai Bến Đình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, một công ty con của Tổng công ty, đang trong quá trình tiếp tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ("Nghị định 118") ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 và được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ("Nghị định 31") ngày 26 tháng 3 năm 2021. Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ("Nghị định 46") ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014, các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 2 năm 2015 đến ngày ngày 11 tháng 2 năm 2018).

Ngày 6 tháng 11 năm 2023, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo có thông báo số 14318/7/TB-CCTKV về việc tiền thuế đất hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình đối với lô đất 819.325,4m^2 tại đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu để đầu tư Căn cứ Dịch vụ Dầu khí Hàng hải Dầu khí Sao Mai – Bến Đình. Theo đó, tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 2 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023 theo thông báo nêu trên là 548.056.658.738 Đồng. Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình đánh giá dự án Cảng Sao Mai Bến Đình đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 (được thay thế bởi Nghị định 31 ngày 26 tháng 3 năm 2021) nên sẽ tiếp tục được miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình chưa ghi nhận khoản tiền thuê đất theo thông báo nêu trên.

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") ngày 20 tháng 10 năm 2023 về kết quả kiểm toán tại Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đối với niên độ tài chính 2022, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo kết quả kiểm toán của KTNN. Các điều chỉnh trọng yếu chủ yếu bao gồm:

(i) Điều chỉnh giảm doanh thu, giá vốn và tăng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang liên quan đến ước tính hoàn thành công việc Dự án Gallaf – giai đoạn 3 và Dự án Hải Long OSS; và

(ii) Điều chỉnh tăng doanh thu liên quan đến ước tính hoàn thành công việc Dự án EPC kho chứa LNG Thị Vải.

Theo đó, ảnh hưởng của việc trình bày lại này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**16.388.291.606.616**	**81.566.806.764**	**16.469.858.413.380**
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**5.043.467.850.735**	**3.542.335.283**	**5.047.010.186.018**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.158.365.600.740	(17.096.808.192)	4.141.268.792.548
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	69.968.946.447	11.485.301.109	81.454.247.556
136	Phải thu ngắn hạn khác	656.830.079.339	8.898.477.812	665.728.557.151
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(147.664.923.941)	255.364.554	(147.409.559.387)
140	**Hàng tồn kho**	**1.012.219.488.343**	**77.440.848.481**	**1.089.660.336.824**
141	Hàng tồn kho	1.014.169.742.731	77.440.848.481	1.091.610.591.212
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**275.895.192.255**	**583.623.000**	**276.478.815.255**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	37.994.410.644	583.623.000	38.578.033.644
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**9.439.480.033.302**	**14.691.843.993**	**9.454.171.877.295**
220	**Tài sản cố định**	**3.040.183.166.385**	**8.153.987.649**	**3.048.337.154.034**
221	Tài sản cố định hữu hình	2.973.164.199.046	8.153.987.649	2.981.318.186.695
222	Nguyên giá	12.400.929.737.366	8.271.897.263	12.409.201.634.629
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(9.427.765.538.320)	(117.909.614)	(9.427.883.447.934)
260	**Tài sản dài hạn khác**	**1.016.693.553.978**	**6.537.856.344**	**1.023.231.410.322**
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	338.197.955.965	6.537.856.344	344.735.812.309
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**25.827.771.639.918**	**96.258.650.757**	**25.924.030.290.675**
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**12.879.176.838.661**	**(9.947.797.642)**	**12.869.229.041.019**
310	**Nợ ngắn hạn**	**9.198.890.888.791**	**(7.214.903.124)**	**9.191.675.985.667**
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	98.873.145.235	12.067.050.134	110.940.195.369
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	902.067.010.917	(7.322.438.478)	894.744.572.439
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	81.376.634.813	(11.959.514.781)	69.417.120.032
330	**Nợ dài hạn**	**3.680.285.949.870**	**(2.732.894.518)**	**3.677.553.055.352**
342	Dự phòng phải trả dài hạn	1.245.471.401.158	(2.732.894.518)	1.242.738.506.640
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**12.948.594.801.257**	**106.206.448.399**	**13.054.801.249.656**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**12.948.594.801.257**	**106.206.448.399**	**13.054.801.249.656**
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.790.999.491.754	105.783.266.474	3.896.782.758.228
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	862.320.522.572	105.783.266.474	968.103.789.046
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	730.050.298.629	423.181.925	730.473.480.554
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**	**25.827.771.639.918**	**96.258.650.757**	**25.924.030.290.675**

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.378.973.957.230	(6.098.866.262)	16.372.875.090.968
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.372.512.520.831	(6.098.866.262)	16.366.413.654.569
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(15.457.885.001.543)	105.348.763.235	(15.352.536.238.308)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	914.627.519.288	99.249.896.973	1.013.877.416.261
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(827.935.784.059)	189.191.221	(827.746.592.838)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	990.997.778.675	99.439.088.194	1.090.436.866.869
31	Thu nhập khác	219.113.496.653	2.844.543.670	221.958.040.323
40	Lợi nhuận khác	182.642.362.723	2.844.543.670	185.486.906.393
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.173.640.141.398	102.283.631.864	1.275.923.773.262
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(158.908.973.293)	(2.615.039.809)	(161.524.013.102)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(70.279.230.860)	6.537.856.344	(63.741.374.516)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	944.451.937.245	106.206.448.399	1.050.658.385.644
	Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	883.636.252.979	105.783.266.474	989.419.519.453
62	Cổ đông không kiểm soát	60.815.684.266	423.181.925	61.238.866.191
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575	(137)	1.438
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.575	(137)	1.438

46 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo đã phát hành VND	Điều chỉnh lại VND	Trình bày lại VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.173.640.141.398**	**102.283.631.864**	**1.275.923.773.262**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao TSCĐ	471.172.463.810	117.909.614	471.290.373.424
03	Các khoản dự phòng	171.301.288.691	(14.947.773.853)	156.353.514.838
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**917.843.711.736**	**87.453.767.625**	**1.005.297.479.361**
09	Tăng các khoản phải thu	(350.311.498.468)	(3.286.970.729)	(353.598.469.197)
10	Giảm hàng tồn kho	1.082.924.544.326	(77.440.848.481)	1.005.483.695.845
11	Tăng các khoản phải trả	448.669.409.834	(6.142.325.415)	442.527.084.419
12	Tăng chi phí trả trước	(36.347.922.309)	(583.623.000)	(36.931.545.309)

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn Ngày 12 tháng 3 năm 2024.

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc